

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2020

Năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		760.293.122.166	862.086.659.397
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		196.189.175.233	182.590.074.882
111	1. Tiền		174.847.462.489	161.248.362.138
112	2. Các khoản tương đương tiền		21.341.712.744	21.341.712.744
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		8.000.000.000	8.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.000.000.000	8.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		245.690.106.035	166.392.520.198
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		204.123.648.085	137.677.355.882
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		22.002.362.649	13.060.365.968
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		24.908.432.363	20.999.135.410
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.344.337.062)	(5.344.337.062)
140	IV. Hàng tồn kho		308.395.787.062	500.486.905.821
141	1. Hàng tồn kho		308.395.787.062	500.486.905.821
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.018.053.836	4.617.158.496
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.601.134.056	4.208.902.466
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		416.919.780	408.256.030
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.286.114.966.094	8.481.829.263.762
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		742.034.603.429	740.804.017.963
211	0. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		742.034.603.429	740.804.017.963
220	II. Tài sản cố định		6.246.748.506.509	6.401.351.947.380
221	1. Tài sản cố định hữu hình		6.240.660.061.093	6.394.939.944.581
222	- Nguyên giá		10.015.448.889.400	10.015.448.889.400
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.774.788.828.307)	(3.620.508.944.819)
227	2. Tài sản cố định vô hình		6.088.445.416	6.412.002.799
228	- Nguyên giá		13.226.611.293	13.226.611.293
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.138.165.877)	(6.814.608.494)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		93.379.555.803	88.302.960.203
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		93.346.003.263	88.269.407.663
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		11.773.028.878	14.206.365.943
251	1 Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		11.773.028.878	14.206.365.943
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.192.179.271.475	1.237.163.972.273
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.192.179.271.475	1.237.163.972.273
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.046.408.088.260	9.343.915.923.159

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.926.852.920.508	9.859.188.176.639
310	I. Nợ ngắn hạn		4.210.303.029.125	4.147.215.630.984
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		362.493.996.040	348.473.817.910
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.717.925.501	2.542.040.291
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		7.992.507.100	12.853.409.782
314	4. Phải trả người lao động		5.048.393.860	11.844.214.606
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		790.118.020	2.608.876.818
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		2.051.731.100.266	1.906.369.811.503
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		1.772.676.742.615	1.860.689.725.242
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		5.105.398.891	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		746.846.832	1.833.734.832
330	II. Nợ dài hạn		5.716.549.891.383	5.711.972.545.655
337	1. Phải trả dài hạn khác		74.748.532.916	85.378.911.928
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		5.641.801.358.467	5.626.593.633.727
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(880.444.832.248)	(515.272.253.480)
410	I. Vốn chủ sở hữu		(880.444.832.248)	(515.272.253.480)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		6.018.633.885	6.018.633.885
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.481.025.480	5.481.025.480
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.649.289.512.827)	(3.284.320.632.575)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(3.288.864.186.150)	(2.646.226.364.135)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(360.425.326.677)	(638.094.268.440)
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		35.345.021.214	35.548.719.730
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.046.408.088.260	9.343.915.923.159

Lê Anh Tuấn
Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Lê Thị Tân Hoa
Trưởng phòng Kế toán



Nguyễn Đức Ninh
Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

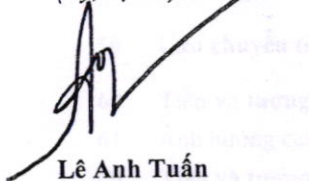
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết minh	Quý I năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		818.634.818.589	744.769.518.793	818.634.818.589	744.769.518.793
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		818.634.818.589	744.769.518.793	818.634.818.589	744.769.518.793
4. Giá vốn hàng bán	11		903.901.507.989	606.983.714.321	903.901.507.989	606.983.714.321
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(85.266.689.400)	137.785.804.472	(85.266.689.400)	137.785.804.472
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		757.750.710	35.657.064.915	757.750.710	35.657.064.915
7. Chi phí tài chính	22		223.016.499.427	185.775.454.076	223.016.499.427	185.775.454.076
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		207.622.109.660	179.942.234.572	207.622.109.660	179.942.234.572
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.110.216.510	(794.258.319)	2.110.216.510	(794.258.319)
9. Chi phí bán hàng	25		27.841.236.224	17.145.712.168	27.841.236.224	17.145.712.168
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		29.922.329.746	21.689.099.561	29.922.329.746	21.689.099.561
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(363.178.787.577)	(51.961.654.737)	(363.178.787.577)	(51.961.654.737)
12. Thu nhập khác	31		2.715.607.929	272.415.588	2.715.607.929	272.415.588
13. Chi phí khác	32		165.845.545	283.706.848	165.845.545	283.706.848
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.549.762.384	(11.291.260)	2.549.762.384	(11.291.260)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(360.629.025.193)	(51.972.945.997)	(360.629.025.193)	(51.972.945.997)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			1.042.659.348		1.042.659.348
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(360.629.025.193)	(53.015.605.345)	(360.629.025.193)	(53.015.605.345)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(360.425.326.677)	(54.480.231.716)	(360.425.326.677)	(54.480.231.716)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(1.324)	(200)	(1.324)	(200)
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					
22. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	72		(203.698.516)	1.464.626.371	(203.698.516)	1.464.626.371

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Anh Tuấn

Trưởng phòng KTTKTC

(Ký, họ tên)



Lê Thị Tân Hoa

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(360.629.025.193)	(51.972.945.997)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		415.251.719.695	256.495.850.349
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		189.977.976.880	79.427.611.029
03	- Các khoản dự phòng		5.105.398.891	26.151.287.875
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		14.908.850.614	5.832.016.058
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.362.616.350)	(34.857.299.185)
06	- Chi phí lãi vay		207.622.109.660	179.942.234.572
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		54.622.694.502	204.522.904.352
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(80.491.584.425)	60.377.233.237
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		192.107.333.283	(137.665.786.619)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(14.026.634.156)	(32.542.502.494)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		12.217.933.199	9.613.209.551
14	- Tiền lãi vay đã trả		(56.641.471.724)	(61.036.513.530)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.331.366.568)	4.006.042.951
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	47.526.850
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.086.888.000)	(1.410.975.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		105.370.016.111	45.911.138.798
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.076.595.600)	(103.739.850)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		-	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	37.028.900.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		252.399.840	2.425.920.504
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.824.195.760)	39.351.080.654
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		361.900.000.000	66.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(448.800.000.000)	(245.611.038.513)
35	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(46.720.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(86.946.720.000)	(179.611.038.513)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		13.599.100.351	(94.348.819.061)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		182.590.074.882	142.270.269.556
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	1.132.367
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		196.189.175.233	47.922.582.862

Lê Anh Tuấn

Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Lê Thị Tân Hoa

Trưởng phòng Kế toán

4

Nguyễn Đức Ninh

Tổng giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM
VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC**

Mẫu số B09-DN

(Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I - NĂM 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - Là Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (Tập đoàn nắm giữ 97,66% vốn điều lệ).

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2004000006 ngày 21 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 09/10/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm: Phân đạm và các loại hóa chất khác.
- Thương mại dịch vụ: Xây lắp công trình, kinh doanh điện,...

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân đạm Urê, NH₃ lỏng, nhiệt điện, hàng cơ khí.
- Sản xuất kinh doanh khí CO₂.
- Sản xuất và kinh doanh xây lắp công trình.
- Kinh doanh điện.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý I năm 2020 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- **Thuận lợi:** Sản lượng tiêu thụ và doanh thu tăng trưởng mạnh do thị trường truyền thống của Công ty đang vào vụ.

- **Khó khăn:** Giá bán sản phẩm giảm do giá thế giới và trong nước giảm mạnh. Trong khi đó, chi phí lãi vay, giá nguyên liệu đầu vào tăng cao, đặc biệt là ảnh hưởng của đại dịch Covid – 19 làm cho tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gặp rất nhiều khó khăn.

5- Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con là Công ty cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc. Công ty đang sở hữu 64,56% Vốn điều lệ tại Công ty con trên.

- Công ty liên kết là Công ty cổ phần Khí Hóa Lỏng Hà Bắc. Công ty đang sở hữu 36% Vốn điều lệ tại Công ty liên kết trên.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán của Việt Nam ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Đơn vị đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành.

3- Hình thức Sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

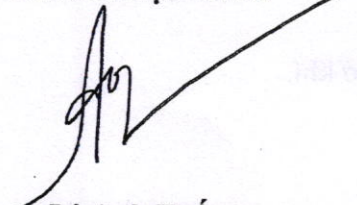
Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V- Những thông tin khác

Năm 2020, Công ty trích khấu hao tài sản cố định bằng 100% so với mức phải trích theo phương pháp đường thẳng. Phần giá trị giảm khấu hao từ năm 2017-2019 theo thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/5/2017, Công ty đã thực hiện phân bổ từ năm 2020 theo thời gian còn lại của tài sản.

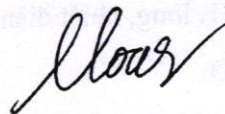
Bắc Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Anh Tuấn

TP. KẾ TOÁN



Lê Thị Tân Hoa

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Ninh